



CÔNG TY CỔ PHẦN NHIÊN LIỆU SÀI GÒN
146E NGUYỄN ĐÌNH CHÍNH - PHƯỜNG 8 - QUẬN PHÚ NHUẬN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 02/ NĐ: 2022-2023

(Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023)

NƠI GỬI:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại Ngày 31/03/2023

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		127.847.277.562	105.953.868.078
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	94.575.504.070	87.319.518.282
1. Tiền	111		19.575.504.070	19.319.518.282
2. Các khoản tương đương tiền	112		75.000.000.000	68.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	122			
III. Các khoản phải thu	130		8.649.161.068	10.944.589.699
1. Phải thu khách hàng	131	5.2	7.541.024.729	10.131.409.028
2. Trả trước cho người bán	132	5.3	30.000.000	
3. Phải thu nội bộ	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	136	5.4	1.078.136.339	813.180.671
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137			
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		22.767.493.963	6.629.775.512
1. Hàng tồn kho	141	5.5	22.767.493.963	6.629.775.512
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.855.118.461	1.059.984.585
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.6	1.855.118.461	1.059.984.585
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		123.248.128.022	126.585.429.789
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		5.000.000	5.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
4. Phải thu dài hạn khác	216	5.7	5.000.000	5.000.000
II. Tài sản cố định	220		76.921.733.512	80.266.805.133
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	23.699.217.131	25.811.334.112
- Nguyên giá	222		73.727.802.454	73.693.302.454
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(50.028.585.323)	(47.881.968.342)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			

- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	53.222.516.381	54.455.471.021
- Nguyên giá	228		68.731.740.865	68.731.740.865
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(15.509.224.484)	(14.276.269.844)
III. Bất động sản đầu tư	230	5.10	30.786.702.164	31.286.155.838
- Nguyên giá	231		41.556.799.362	41.556.799.362
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(10.770.097.198)	(10.270.643.524)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	5.11	915.900.909	915.900.909
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		915.900.909	915.900.909
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.12	6.369.720.000	6.369.720.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		10.296.000.000	10.296.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(3.926.280.000)	(3.926.280.000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		8.249.071.437	7.741.847.909
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.13	5.510.902.168	5.235.073.226
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	5.14	2.738.169.269	2.506.774.683
3. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		251.095.405.584	232.539.297.867
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		82.832.687.361	53.938.432.183
I. Nợ ngắn hạn	310		66.358.404.261	37.082.949.083
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.16	12.911.533.300	5.175.134.097
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.17	223.877.063	160.643.069
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.18	21.715.321.965	13.435.449.567
4. Phải trả công nhân viên	314		3.026.310.791	4.241.937.870
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.19	182.606.440	299.148.747
6. Phải trả nội bộ	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	5.20	201.465.751	195.408.926
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.21	15.591.326.285	13.127.251.635
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.22	11.777.103.000	
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	5.23	728.859.666	447.975.172
II. Nợ dài hạn	330		16.474.283.100	16.855.483.100
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	335			
3. Phải trả dài hạn khác	337	5.24	5.182.824.100	5.564.024.100
4. Vay và nợ dài hạn	338			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			

6. Dự phòng phải trả dài hạn	342		11.291.459.000	11.291.459.000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		168.262.718.223	178.600.865.684
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.25	168.262.718.223	178.600.865.684
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		112.914.590.000	112.914.590.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		112.914.590.000	112.914.590.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9.220.495.600	9.220.495.600
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	415		(1.414.603.444)	(1.414.603.444)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		39.398.471.894	39.398.471.894
8. Quỹ khác thuộc vốn sở hữu	420			
9. Lợi nhuận chưa phân phối	421		8.143.764.173	18.481.911.634
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		506.201.234	238.006.950
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		7.637.562.939	18.243.904.684
10. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		251.095.405.584	232.539.297.867

Lập, ngày 18 tháng 04 năm 2023

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Phạm Thị Thu Nga

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên đóng dấu)



Trịnh Bá Bộ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ tháng 01/2023 Đến tháng 03/2023

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ tháng 01/2023 Đến tháng 03/2023		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	378.995.578.243	315.351.597.202	842.066.370.051	547.853.827.216
2. Các khoản giảm trừ	02		15.931.318	14.689.773	32.264.272	21.020.318
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		378.979.646.925	315.336.907.429	842.034.105.779	547.832.806.898
4. Giá vốn bán hàng	11	6.2	355.422.891.120	292.440.452.500	797.354.007.080	505.045.535.644
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		23.556.755.805	22.896.454.929	44.680.098.699	42.787.271.254
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	1.182.690.509	1.024.670.947	2.268.758.524	2.180.516.039
7. Chi phí tài chính	22	6.4	193.147.236	511.163.664	303.749.353	946.529.764
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		193.147.236	511.163.664	303.749.353	946.529.764
8. Chi phí bán hàng	25	6.5	14.591.677.041	12.053.507.386	30.896.305.623	22.566.490.972
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	3.310.923.262	2.973.837.848	6.530.234.090	5.605.767.607
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		6.643.698.775	8.382.616.978	9.218.568.157	15.848.998.950
11. Thu nhập khác	31	6.7	4.369.654	6.870.810	1.486.683.010	14.394.840
12. Chi phí khác	32	6.8	480	9.750.148	440.002	9.750.148
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		4.369.174	(2.879.338)	1.486.243.008	4.644.692
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		6.648.067.949	8.379.737.640	10.704.811.165	15.853.643.642
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	1.480.110.883	1.836.374.851	2.450.024.708	3.489.633.345
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(115.697.293)	(115.697.293)	(231.394.586)	(231.394.586)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		5.283.654.359	6.659.060.082	8.486.181.043	12.595.404.883
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	6.11	423	533	680	1.009
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		423	533	680	1.009

Lập, ngày 18 tháng 04 năm 2023

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Phạm Thị Thu Nga

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Bá Bộ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ 01/10/2022 đến 31/03/2023

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay (Từ 01/10/2022 đến 31/03/2023)	Năm trước (Từ 01/10/2021 đến 31/03/2022)
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1.	Lợi nhuận trước thuế	01	10.704.811.165	15.853.643.642
2.	Điều chỉnh cho các khoản:			
-	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	3.879.025.295	4.109.003.288
-	Các khoản dự phòng	03	-	(337.400.000)
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.268.758.524)	(2.180.516.039)
-	Chi phí lãi vay	06	303.749.353	946.529.764
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	12.618.827.289	18.391.260.655
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09	2.596.579.311	(7.255.747.577)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(16.137.718.451)	(90.956.052.902)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11	16.188.549.757	26.195.742.320
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(1.070.962.818)	(792.875.338)
-	Tiền lãi vay đã trả	14	(303.749.353)	(830.973.578)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.097.301.484)	(1.920.392.646)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	150.316.800	169.106.400
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(718.050.410)	(908.336.447)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	12.226.490.641	(57.908.269.113)
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác	21	(740.440.097)	(179.335.207)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	-
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.967.607.844	1.764.590.014
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.227.167.747	1.585.254.807
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
3.	Tiền thu từ đi vay	33	73.623.543.000	356.417.046.000
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34	(61.846.440.000)	(278.028.442.480)
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(17.974.775.600)	(20.221.629.390)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(6.197.672.600)	58.166.974.130
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	7.255.985.788	1.843.959.824
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	87.319.518.282	94.148.098.794
	Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	94.575.504.070	95.992.058.618

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 04 năm 2023

Người lập biểu



Phạm Thị Thu Nga

Kế toán trưởng



Phạm Thị Thu Nga

Tổng Giám đốc



Trịnh Bá Bộ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2022 đến 31 tháng 03 năm 2023.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Nhiên liệu Sài Gòn (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp số 0300631013, đăng ký lần đầu ngày 29 tháng 8 năm 2000, đăng ký thay đổi lần thứ 22 ngày 17 tháng 12 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ: 112.914.590.000 VND

(Một trăm mười hai tỷ chín trăm mười bốn triệu năm trăm chín mươi nghìn đồng)

Mệnh giá cổ phần: 10.000 VND

Tổng số cổ phần: 11.291.459 cổ phần

Mã chứng khoán: SFC

Sàn giao dịch: Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh thương mại, dịch vụ và kinh doanh bất động sản.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Kinh doanh xăng, dầu, dầu nhớt, Kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) (không hoạt động tại trụ sở), cho thuê bất động sản và các dịch vụ khác.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

Hoạt động kinh doanh bất động sản có chu kỳ kinh doanh trên 12 tháng.

1.5 Cấu trúc Công ty

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
1. Chi nhánh Công ty cổ phần nhiên liệu Sài Gòn – Cửa hàng xăng dầu số 20	387A Lê Văn Khương, Phường Hiệp Thành, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh
2. Chi nhánh Công ty cổ phần nhiên liệu Sài Gòn – Cửa hàng xăng dầu số 10	784 Hậu Giang, Phường 12, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh
3. Chi nhánh Công ty cổ phần nhiên liệu Sài Gòn – Cửa hàng xăng dầu số 21	Lô V1, Khu công nghiệp Lê Minh Xuân, Xã Tân Nhựt, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh
4. Chi nhánh Công ty cổ phần nhiên liệu Sài Gòn – Cửa hàng xăng dầu số 24	64 Lũy Bán Bích, Phường Tân Thới Hòa, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh

Tên đơn vị	Địa chỉ
5. Chi nhánh Công ty cổ phần nhiên liệu Sài Gòn – Cửa hàng xăng dầu số 17	401 Trường Chinh, Phường 13, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh
6. Chi nhánh Công ty cổ phần nhiên liệu Sài Gòn – Cửa hàng xăng dầu số 5	234 Bạch Đằng, Phường 24, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh
7. Chi nhánh Công ty cổ phần nhiên liệu Sài Gòn – Cửa hàng xăng dầu số 13	118 Cách Mạng Tháng Tám, Phường 7, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh
8. Chi nhánh Công ty cổ phần nhiên liệu Sài Gòn – Cửa hàng xăng dầu số 11	186 Tô Hiến Thành, Phường 15, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh
9. Chi nhánh Công ty cổ phần nhiên liệu Sài Gòn – Cửa hàng xăng dầu số 19	247 Lê Quang Định, Phường 1, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh
10. Chi nhánh Công ty cổ phần nhiên liệu Sài Gòn – Cửa hàng xăng dầu số 6	9 Bis Trần Nãi, Phường Bình An, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh
11. Chi nhánh Công ty cổ phần nhiên liệu Sài Gòn – Cửa hàng xăng dầu số 12	912 Võ Văn Kiệt, Phường 5, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh
12. Chi nhánh Công ty cổ phần nhiên liệu Sài Gòn – Cửa hàng xăng dầu số 8	135 Nơ Trang Long, Phường 12, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh
13. Chi nhánh Công ty cổ phần nhiên liệu Sài Gòn – Cửa hàng xăng dầu số 4	167 Điện Biên Phủ, Phường 15, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh
14. Chi nhánh Công ty cổ phần nhiên liệu Sài Gòn – Cửa hàng xăng dầu số 16	260A Lạc Long Quân, Phường 10, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh
15. Chi nhánh Công ty cổ phần nhiên liệu Sài Gòn – Cửa hàng xăng dầu số 3	16A Quốc lộ 22, Phường Trung Mỹ Tây, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh
16. Chi nhánh Công ty cổ phần nhiên liệu Sài Gòn – Cửa hàng xăng dầu số 18	A21 Quang Trung, Phường 10, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh
17. Chi nhánh Công ty cổ phần Nhiên liệu Sài Gòn – Cửa hàng xăng dầu số 9	52 Bùi Thị Xuân, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
18. Chi nhánh Công ty cổ phần Nhiên liệu Sài Gòn – Cửa hàng Dầu nhờn 825	825 Hậu Giang, Phường 11, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh
19. Chi nhánh Công ty cổ phần Nhiên liệu Sài Gòn – Cửa hàng bán nhớt và rửa xe	118 Hậu Giang, Phường 6, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh
20. Chi nhánh Công ty cổ phần nhiên liệu Sài Gòn – Cửa hàng bán nhớt và rửa xe	1438 Phạm Thế Hiển, Phường 5, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh
21. Chi nhánh Công ty cổ phần nhiên liệu Sài Gòn – Nhà hàng Mười Tám	18 Nguyễn Huy Tự, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
22. Kho xăng dầu 30/4	26 Chuyên Dừng 9, Phường Phú Mỹ, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh
23. Chi nhánh Công ty cổ phần nhiên liệu Sài Gòn – Cửa hàng kinh doanh dầu nhờn 103	103 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường 17, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.
24. Cửa hàng kinh doanh Gas (LPG)	263 Nguyễn Duy, Phường 9, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh

Tên đơn vị	Địa chỉ
25. Chi nhánh Công ty cổ phần nhiên liệu Sài Gòn – Cửa hàng kinh doanh dầu nhờn 406	406 Lê Văn Sỹ, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh
26. Chi nhánh Công ty cổ phần nhiên liệu Sài Gòn – Cửa hàng kinh doanh xăng dầu 456	456 Trần Hưng Đạo, Phường 2, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh
27. Chi nhánh Công ty cổ phần nhiên liệu Sài Gòn – Cửa hàng kinh doanh dầu nhờn 263	263 Ngô Quyền, Phường 6, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh
28. Chi nhánh Công ty cổ phần nhiên liệu Sài Gòn – Cửa hàng kinh doanh dầu nhờn 138	138B Trần Phú, Phường 4, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh
29. Chi nhánh Công ty cổ phần nhiên liệu Sài Gòn – Cửa hàng kinh doanh dầu nhờn 89	M5 Lê Hoàng Phái, Phường 17, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh
30. Chi nhánh Công ty cổ phần nhiên liệu Sài Gòn – Cửa hàng kinh doanh dầu nhờn 67	67 Phú Thọ, Phường 1, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh
31. Địa điểm kinh doanh Công ty cổ phần nhiên liệu Sài Gòn – Cửa hàng xăng dầu số 25	599 Trường Chinh, Phường Tân Sơn Nhì, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 10 và kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm sau.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 6 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn hoặc dự kiến tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi thì Công ty dự kiến mức tổn thất không thu hồi được để trích lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho của xăng, dầu, nhớt được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị hàng tồn kho của bất động sản đầu tư được tính theo phương pháp giá thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi phí công cụ, dụng cụ, chi phí thuê mặt bằng, chi phí sửa chữa và chi phí khác đã phát sinh được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 12 tháng.



Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí thuê mặt bằng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê từ 07 năm đến 10 năm.

Chi phí công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa và chi phí khác phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Thời gian khấu hao</u> (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 50
Máy móc, thiết bị	03 – 13
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10

4.8 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ, ...

Giá trị quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian giao đất ghi trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm

Giá mua của chương trình phần mềm mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Chương trình phần mềm được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.

4.9 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao của bất động sản đầu tư như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Quyền sử dụng đất	48 – 50
Nhà cửa, vật kiến trúc	14 – 50

4.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.11 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn

hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.12 Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Dự phòng phải trả dài hạn là Quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường theo quy định tại Thông tư số 86/2016/TT-BTC ngày 20 tháng 6 năm 2016 của Bộ Tài chính, thời điểm trích lập quỹ là thời điểm cuối năm tài chính.

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

4.14 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.15 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ, cho thuê mặt bằng

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản mà Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời tất cả các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

4.16 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí lãi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.17 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4.18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi khoản



phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

4.19 Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.20 Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và đầu tư tài chính dài hạn.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

4.21 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các đối tượng sau đây được xem là các bên có liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty cổ phần Xăng dầu và Dịch vụ Hàng hải S.T.S	Cổ đông lớn
Công ty TNHH MTV Dầu khí TP. Hồ Chí Minh	Cổ đông lớn
Công ty cổ phần Dầu nhờn S.T.S	Bên liên quan của Hàng hải S.T.S
Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng	Thành viên chủ chốt

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

<u>Chi tiết</u>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	4.354.184.500	4.709.169.513
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn - VND	15.221.319.570	14.610.348.769
Tiền gửi có kỳ hạn không quá 6 tháng -VND	75.000.000.000	68.000.000.000
Cộng	94.575.504.070	87.319.518.282

5.2 Phải thu ngắn hạn khách hàng

<u>Chi tiết</u>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Phải thu khách hàng Xăng dầu, Dầu nhờn	7.383.610.354	9.931.273.875
- Phải thu khách dịch vụ kho bãi	157.414.375	200.135.153
Cộng	7.541.024.729	10.131.409.028

5.3 Trả trước cho người bán

<u>Chi tiết</u>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Trả trước cho người bán	30.000.000	
Cộng	30.000.000	

5.4 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

<u>Chi tiêu</u>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Phải thu tiền lãi ngân hàng	891.643.831	590.493.151
- Tạm ứng công nhân viên	33.484.138	43.089.070
- Phải thu ngắn hạn khác	8.000.000	7.000.000
- Các khoản phải thu khác	145.008.370	172.598.450
Cộng	1.078.136.339	813.180.671

5.6 Hàng tồn kho

<u>Chi tiết</u>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nguyên liệu, vật liệu	58.754.264	50.959.239
Công cụ, dụng cụ	8.426.995	9.531.995
Hàng hóa (*)	22.700.312.704	6.569.284.278
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	22.767.493.963	6.629.775.512

(*) Chi tiết hàng hóa:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Xăng RON 97, 95	16.822.502.795	2.906.099.982
- Dầu DO	4.326.048.950	2.201.133.040
- Nhớt	1.551.760.959	1.458.919.256
- Áo mưa khuyến mãi, quà tặng		3.132.000
Cộng	22.700.312.704	6.569.284.278

5.7 Chi phí trả trước ngắn hạn

<u>Chi tiết</u>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí trả trước ngắn hạn (*)	1.835.819.415	1.011.907.450
Chi phí Công cụ dụng cụ	19.299.046	48.077.135
Cộng	1.855.118.461	1.059.984.585

(*) Chủ yếu chi phí thuê mặt bằng CHXD tại 64 Lũy Bán Bích và 599 Trường Chinh

Phải thu dài hạn khác

<u>Chi tiết</u>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu dài hạn khác	5.000.000	5.000.000
Cộng	5.000.000	5.000.000

5.8 Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
1. Số đầu năm	42.682.876.926	22.788.341.125	2.341.945.454	5.880.138.949	73.693.302.454
2. Tăng trong kỳ		34.500.000			34.500.000
Tăng do nâng cấp		34.500.000			34.500.000
4. Số cuối kỳ	42.682.876.926	22.822.841.125	2.341.945.454	5.880.138.949	73.727.802.454
II. Giá trị hao mòn					
1. Số đầu năm	21.722.921.787	19.569.538.476	1.895.126.048	4.694.382.031	47.881.968.342
2. Tăng trong kỳ	1.050.703.307	796.303.426	70.074.546	229.535.702	2.146.616.981
- Khấu hao trong kỳ	1.050.703.307	796.303.426	70.074.546	229.535.702	2.146.616.981
4. Số cuối kỳ	22.773.625.094	20.365.841.902	1.965.200.594	4.923.917.733	50.028.585.323
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	20.959.955.139	3.218.802.649	446.819.406	1.185.756.918	25.811.334.112
2. Tại ngày cuối kỳ	19.909.251.832	2.456.999.223	376.744.860	956.221.216	23.699.217.131

Trong đó nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 20.720.757.747 đồng

5.9 Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất (*)	CT.Phần mềm	Tổng cộng
I. Nguyên giá			
1. Số đầu năm	67.316.740.865	1.415.000.000	68.731.740.865
4. Số cuối kỳ	67.316.740.865	1.415.000.000	68.731.740.865
II. Giá trị hao mòn			
1. Số đầu năm	13.241.155.757	1.035.114.087	14.276.269.844
2. Tăng trong kỳ	1.161.778.914	71.175.726	1.232.954.640
4. Số cuối kỳ	14.402.934.671	1.106.289.813	15.509.224.484
III. Giá trị còn lại			
1. Tại ngày đầu năm	54.075.585.108	379.885.913	54.455.471.021
2. Tại ngày cuối kỳ	52.913.806.194	308.710.187	53.222.516.381

(*) Quyền sử dụng đất của Công ty bao gồm:

- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 764-93, tờ bản đồ số 21, Lô V1, Khu công nghiệp Lê Minh Xuân, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh. Thời gian sử dụng đến ngày 09/11/2047.

- Quyền sử dụng đất tại 1A Phạm Ngọc Thạch, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Thời gian sử dụng đến ngày 01/01/2046.

5.10 Bất động sản đầu tư

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa	Tổng cộng
I. Nguyên giá			
1. Số đầu năm	17.313.043.291	24.243.756.071	41.556.799.362
4. Số cuối năm	17.313.043.291	24.243.756.071	41.556.799.362
II. Giá trị hao mòn			
1. Số đầu năm	4.000.811.059	6.269.832.465	10.270.643.524
2. Tăng trong năm	175.631.076	323.822.598	499.453.674
4. Số cuối kỳ	4.176.442.135	6.593.655.063	10.770.097.198
III. Giá trị còn lại			
1. Tại ngày đầu năm	13.312.232.232	17.973.923.606	31.286.155.838
2. Tại ngày cuối năm	13.136.601.156	17.650.101.008	30.786.702.164

Danh mục bất động sản đầu tư tại ngày 31/03/2023 như sau :

Danh mục	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Quyền sử dụng đất 31 Nguyễn An Khương, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh	8.261.909.184	2.107.539.137	6.154.370.047
Quyền sử dụng đất 525 Trần Hưng Đạo Quận 1, TP. Hồ Chí Minh	9.332.018.107	2.349.786.998	6.982.231.109
Công trình siêu thị Co-op Bình Triệu	23.962.872.071	6.312.771.063	17.650.101.008
CỘNG	41.556.799.362	10.770.097.198	30.786.702.164

5.11 Tài sản dở dang dài hạn

Xây dựng cơ bản dở dang

Công trình 1A Phạm Ngọc Thạch

Cộng

Số cuối năm

915.900.909

915.900.909

Số đầu năm

915.900.909

915.900.909

5.12 Đầu tư tài chính dài hạn

* Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chi tiết

Đầu tư cổ phiếu (*)

Cộng

Số cuối năm

10.296.000.000

10.296.000.000

Số đầu năm

10.296.000.000

10.296.000.000

(* **Đầu tư cổ phiếu**)

<u>Chi tiết</u>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Công ty Cổ phần Cà phê Petec	296.000.000 (# 29.200 cổ phiếu)	296.000.000 (# 29.200 cổ phiếu)
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gia Định	10.000.000.000 (# 625.000 cổ phiếu)	10.000.000.000 (# 625.000 cổ phiếu)

* **Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn**

<u>Chi tiết</u>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Dự phòng giảm giá Công ty CP ĐT Phát triển Gia Định	3.750.000.000	3.750.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư Công ty CP Cà phê Petec	176.280.000	176.280.000
Cộng	3.926.280.000	3.926.280.000

5.13 Chi phí trả trước dài hạn

<u>Chi tiết</u>	<u>Số đầu năm</u>	<u>Chi phí tăng trong kỳ</u>	<u>Giảm trong kỳ do đưa vào CP</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
- Thuê mặt bằng	3.597.000.000		222.000.000	3.375.000.000
- Chi phí sửa chữa nhỏ, kiểm định (*)	1.059.089.427	128.959.000	304.106.331	883.942.096
- Chi phí nhận dạng thương hiệu (**)	185.235.336	883.095.000	192.501.931	875.828.405
- Chi phí công nghệ thông tin	51.689.411	4.445.454	26.858.538	29.276.327
- Chi phí CCDC đồ dùng khác (***)	295.744.052	142.418.636	126.204.348	311.958.340
- Chi phí khác	46.315.000	9.360.000	20.778.000	34.897.000
CỘNG	5.235.073.226	1.168.278.090	892.449.148	5.510.902.168

(*) Chi phí sửa chữa nhỏ: chủ yếu là sửa chữa và cải tạo các Cửa hàng và các mặt bằng KDDV

(**) Chi phí nhận dạng thương hiệu: chi phí vệ sinh mặt dựng Alu các CHXD

(***) Chi phí CCDC, đồ dùng khác: Chủ yếu là trang bị đèn led, Camera, ...

5.14 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

<u>Chi tiết</u>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí quyền sử dụng đất 1A PNT	2.738.169.269	2.506.774.663
Cộng	2.738.169.269	2.506.774.663

5.16 Phải trả người bán

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Phải trả nhà cung cấp xăng, dầu, dầu nhờn	11.538.126.000	3.048.485.000
- Phải trả NCC, mua sắm TSCĐ, XDCBDD		705.940.097
- Phải trả nhà cung cấp khác (*)	1.373.407.300	1.420.709.000
Cộng	12.911.533.300	5.175.134.097

(*) Chủ yếu phải trả Cty CPVT xăng dầu: 869.687.500 đồng

5.17 Người mua trả tiền trước

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Người mua trả trước của khách hàng xăng, dầu	223.877.063	160.643.069
Cộng	223.877.063	160.643.069

5.18 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chi tiết	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số cuối kỳ
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	2.438.469.656	7.899.114.997	(9.600.116.238)	737.468.415
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	127.387.659	2.450.024.708	(1.097.301.484)	1.480.110.883
- Thuế thu nhập cá nhân	14.496.592	413.227.957	(412.192.624)	15.531.925
- Thuế bảo vệ môi trường	6.157.215.650	57.418.199.550	(50.728.259.200)	12.847.156.000
- Thuế đất phi nông nghiệp		122.668.505	(2.491.364)	120.177.141
- Thuế môn bài		34.000.000	(34.000.000)	
- Tiền thuê đất	4.697.880.010	6.829.702.870	(5.012.705.279)	6.514.877.601
CỘNG	13.435.449.567	75.166.938.587	(66.887.066.189)	21.715.321.965

a- Thuế thu nhập doanh nghiệp: thuế suất 20%

b- Thuế thu giá trị gia tăng ("GTGT")

Công ty nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ:
Thuế suất thuế GTGT là 10%
Kinh doanh dịch vụ 8%-10% áp dụng đến 31/12/2022

c- Thuế thu bảo vệ môi trường

Công ty nộp thuế BVMT với các mức phí sau:

- Xăng, trừ etanol	2.000 VNĐ/lít
- Dầu diesel	1.000 VNĐ/lít

d- Tiền thuê đất

Tiền thuê đất được nộp theo thông báo cơ quan thuế

e- Các loại thuế khác

Công ty kê khai nộp theo quy định

5.19 Chi phí phải trả ngắn hạn :		
<u>Chi tiết</u>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
+ Chi phí lãi vay	11.777.103	
+ Thù lao HĐQT		90.360.000
+ Phí thu hộ, phí dịch vụ thanh toán	80.469.337	86.287.947
+ Vận chuyển xăng dầu	30.360.000	13.560.000
+ Chi phí khác	60.000.000	108.940.800
Cộng	182.606.440	299.148.747

5.20 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		
<u>Chi tiết</u>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Doanh thu chưa thực hiện	201.465.751	195.408.926
Cộng	201.465.751	195.408.926

5.21 Phải trả ngắn hạn khác		
<u>Chi tiết</u>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN, KPCĐ	539.164.505	632.566.368
- Nhận ký quỹ ngắn hạn	1.842.335.600	1.046.695.600
- Phải trả ngắn hạn khác	13.209.826.180	11.447.989.667
+ Phải trả cổ tức	13.323.040	12.388.240
+ Phải trả Công ty BĐS Đô Thành (*)	12.940.208.413	11.258.678.522
+ Các khoản phải trả ngắn hạn khác	256.294.727	176.922.905
Cộng	15.591.326.285	13.127.251.635

(*) Là khoản phải trả cho Công ty Bất động sản Đô Thành do hai bên chưa thống nhất, hoàn tất các thủ tục pháp lý có liên quan đến Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2013 ĐHTKD-SFC & DOTHANHREAL ngày 09 tháng 07 năm 2013

5.22 Vay và nợ ngắn hạn		
<u>Chi tiết</u>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vay ngắn hạn	11.777.103.000	
Cộng	11.777.103.000	

5.23 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Chi tiết	Số dư đầu năm	Trích lập trong năm (*)	Thu khác (**)	Số chi trong năm	Số dư cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	399.157.633	424.309.052	150.316.800	(465.282.800)	508.500.685
Quỹ phúc lợi	48.817.539	424.309.052		(252.767.610)	220.358.981
CỘNG	447.975.172	848.618.104	150.316.800	(718.050.410)	728.859.666

(*) Trong kỳ thực hiện trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, theo Nghị quyết ĐHĐCĐ số : 20/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15/12/2022

(**) Thu khác : thu tiền cổ tức cổ phiếu thưởng CBCNV

5.24 Nợ dài hạn.

<u>Chi tiết</u>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (mặt bằng, XD)	5.182.824.100	5.564.024.100
Dự phòng phải trả rủi ro môi trường (*)	11.291.459.000	11.291.459.000
Cộng	16.474.283.100	16.855.483.100

(*) Là khoản trích lập quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường theo quy định tại Điều 5 Thông tư 86/2016/TT/BTC ngày 20 tháng 06 năm 2016 của Bộ Tài Chính. (Theo QĐ: khi số dư quỹ bằng 10%/VDL Cty ngưng trích)

5.25 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

5.25.a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu :
Chi tiết xem phụ lục 01

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	6	7
1. Số dư đầu năm trước	112.914.590.000	9.220.495.600	(1.414.603.444)	39.398.471.894	20.460.681.150	180.579.635.200
- Lợi nhuận tăng trong kỳ					12.595.404.883	12.595.404.883
- Lợi nhuận giảm trong kỳ					(21.482.214.688)	(21.482.214.688)
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi					(1.259.540.488)	(1.259.540.488)
+ Chi cổ tức năm 2021					(20.222.674.200)	(20.222.674.200)
2. Số dư cuối kỳ trước	112.914.590.000	9.220.495.600	(1.414.603.444)	39.398.471.894	11.573.871.345	171.692.825.395
3. Số dư đầu năm nay	112.914.590.000	9.220.495.600	(1.414.603.444)	39.398.471.894	18.481.911.634	178.600.865.684
- Lợi nhuận tăng trong kỳ					8.486.181.043	8.486.181.043
- Lợi nhuận giảm trong kỳ					(18.824.328.504)	(18.824.328.504)
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi					(848.618.104)	(848.618.104)
+ Chi cổ tức năm 2022					(17.975.710.400)	(17.975.710.400)
4. Số dư cuối kỳ này	112.914.590.000	9.220.495.600	(1.414.603.444)	39.398.471.894	8.143.764.173	168.262.718.223

5.25.b Chi tiết góp vốn của chủ sở hữu :

<u>Chi tiết</u>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vốn góp của công ty mẹ :	57.586.340.000	57.586.340.000
Vốn góp của các đối tượng khác :	55.328.250.000	55.328.250.000
Cộng	112.914.590.000	112.914.590.000

5.25.c Cổ phiếu

<u>Chi tiết</u>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.291.459	11.291.459
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.291.459	11.291.459
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	11.291.459	11.291.459
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	(56.640)	(56.640)
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	(56.640)	(56.640)
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.234.819	11.234.819
- <i>Cổ phiếu thường</i>	11.234.819	11.234.819
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VNĐ/CP)	10.000	10.000

5.25.d Lợi nhuận chưa phân phối

<u>Chi tiết</u>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến đầu năm	506.201.234	238.006.950
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	7.637.562.939	18.243.904.684
Lợi nhuận chưa phân phối	8.143.764.173	18.481.911.634

5.25.e Phân phối lợi nhuận

Phân phối lợi nhuận năm tài chính 2022: Công ty đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số: 20/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15/12/2022 như sau:

	<u>Năm nay</u>
+ Chi cổ tức năm 2022 (16%/VĐL)	17.975.710.400
+ Tạm trích quỹ khen thưởng, QPL năm 2023	848.618.104

5.25.f Các quỹ của doanh nghiệp:

<u>Chi tiết</u>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	728.859.666	447.975.172
- Quỹ đầu tư phát triển	39.398.471.894	39.398.471.894

5.26 Các khoản mục ngoại bảng cân đối kế toán

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
a- Hàng hóa nhận giữ hộ		
Dầu DO 0,05S	2.690	46.531
Xăng RON 95-III	31.030	194.487
Xăng E5 RON 92		18.317
	<u>33.720</u>	<u>259.335</u>
b- Nợ khó đòi đã xử lý		
Công ty TNHH TM DV Thái Dương	421.976.000	421.976.000
Công ty CP ĐT Nhật Nam Á	331.400.000	331.400.000
Công ty CP ĐT XD Tây Phương	6.000.000	6.000.000
	<u>759.376.000</u>	<u>759.376.000</u>

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu

a. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Quý 02 Năm nay</u>	<u>Quý 02 Năm trước</u>
Doanh thu bán hàng hóa (*)	373.867.372.439	310.600.057.103
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.128.205.804	4.751.540.099
Cộng	<u>378.995.578.243</u>	<u>315.351.597.202</u>

b. Các khoản giảm trừ doanh thu

Chiết khấu thương mại	(15.931.318)	(14.689.773)
Tổng các khoản giảm trừ doanh thu	<u>(15.931.318)</u>	<u>(14.689.773)</u>

c. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>378.979.646.925</u>	<u>315.336.907.429</u>
Doanh thu trên đã loại trừ thuế BVMT phát sinh là:	57.418.199.550	58.615.477.800

6.2 Giá vốn hàng hóa

	<u>Quý 02 Năm nay</u>	<u>Quý 02 Năm trước</u>
- Giá vốn xuất bán hàng hóa	355.173.164.283	292.190.725.663
- Giá vốn kinh doanh dịch vụ, mặt bằng	249.726.837	249.726.837
Cộng	<u>355.422.891.120</u>	<u>292.440.452.500</u>

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi	1.182.690.509	1.024.670.947
--------------	---------------	---------------

6.4 Chi phí tài chính

Chi phí lãi vay	193.147.236	511.163.664
-----------------	-------------	-------------

6.5 Chi phí bán hàng

	<u>Quý 02</u> <u>Năm nay</u>	<u>Quý 02</u> <u>Năm trước</u>
Chi phí nhân viên	6.084.546.262	4.557.792.435
Chi phí công cụ, đồ dùng	113.392.733	107.533.493
Chi phí khấu hao tài sản cố định	864.621.808	939.732.165
Chi phí vận chuyển	2.258.255.000	1.720.806.364
Chi phí thuê đất, thuê CHXD	3.764.619.945	3.504.299.997
Chi phí dịch vụ mua ngoài	478.426.299	400.043.891
Chi phí khác	1.027.814.994	823.299.041
Cộng	14.591.677.041	12.053.507.386

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Quý 02</u> <u>Năm nay</u>	<u>Quý 02</u> <u>Năm trước</u>
Chi phí nhân viên	1.543.341.345	1.238.293.608
Chi phí CCDC, đồ dùng văn phòng	39.969.837	33.511.673
Chi phí khấu hao tài sản cố định	769.918.004	858.613.751
Thuế phí, lệ phí	66.388.780	74.657.675
Chi phí thuê đất	39.576.900	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	151.824.824	128.206.113
Chi phí khác	699.903.572	640.555.025
Cộng	3.310.923.262	2.973.837.845

6.7 Thu nhập khác

	<u>Quý 02</u> <u>Năm nay</u>	<u>Quý 02</u> <u>Năm trước</u>
- Thu nhập hoa hồng bảo hiểm	3.331.380	6.194.320
- Thu nhập khác	1.038.274	676.490
Cộng	4.369.654	6.870.810

6.8 Chi phí khác

	<u>Quý 02</u> <u>Năm nay</u>	<u>Quý 02</u> <u>Năm trước</u>
Phạt vi phạm hành chính, phạt chậm nộp thuế đất		9.750.148
Chi phí khác	480	
Cộng	480	9.750.148

6.9 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chỉ tiêu	Quý 02 Năm nay	Quý 02 Năm trước
1- Lợi nhuận kế toán trước thuế	6.648.067.949	8.379.737.640
2- Các khoản làm tăng thu nhập chịu thuế (*)	752.486.466	802.136.614
3- Tổng lợi nhuận kế toán chịu thuế (3)=(1)+(2)	7.400.554.415	9.181.874.254
4- Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành [(4)=(3)*20%]	1.480.110.883	1.836.374.851

(*) Chủ yếu là chi phí không hợp lệ theo quy định của luật thuế TNDN

6.10 Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Quý 02 Năm nay	Quý 02 Năm trước
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(115.697.293)	(115.697.293)
Cộng	(115.697.293)	(115.697.293)

Chủ yếu là chi phí khấu hao TSCĐ vô hình QSD đất 1A Phạm Ngọc Thạch chưa có GCN

6.11 Lãi cơ bản trên cổ phiếu, lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu/ lãi suy giảm trên cổ phiếu	Quý 02 Năm nay	Quý 02 Năm trước
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.283.654.359	6.659.060.082
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
+ Các khoản điều chỉnh tăng		
+ Các khoản điều chỉnh giảm (tạm trích quỹ phúc lợi quỹ khen thưởng)	(528.365.436)	(665.906.008)
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	4.755.288.923	5.993.154.074
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	11.234.819	11.234.819
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	423	533

6.12 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Quý 02 Năm nay	Quý 02 Năm trước
Chi phí nhân công	7.627.887.607	5.796.086.043
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.884.266.649	2.048.072.753
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.912.454.318	5.969.059.206
Chi phí khác	1.727.718.566	1.463.854.066
Cộng	18.152.327.140	15.277.072.068

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

7.1 Thu khác từ hoạt động kinh doanh:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Thu cổ tức cổ phiếu thưởng	150.316.800	169.106.400
Cộng	<u>150.316.800</u>	<u>169.106.400</u>

7.2 Chi khác từ hoạt động kinh doanh

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi từ quỹ khen thưởng, phúc lợi	(718.050.410)	(908.336.447)
Cộng	<u>(718.050.410)</u>	<u>(908.336.447)</u>

7.3 Tiền thu từ đi vay

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường tại các Ngân hàng	73.623.543.000	356.417.046.000
Cộng	<u>73.623.543.000</u>	<u>356.417.046.000</u>

7.4 Tiền trả nợ gốc vay

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường tại các Ngân hàng	(61.846.440.000)	(278.028.442.480)
Cộng	<u>(61.846.440.000)</u>	<u>(278.028.442.480)</u>

7.5 Các giao dịch không bằng tiền khác

Trong năm, Công ty phát sinh các giao dịch cho hoạt động đầu tư, hoạt động tài chính loại trừ khoản phải thu phải trả như sau :

<u>Chi tiết</u>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Phải trả nhà cung cấp TSCĐ, XDCBDD		705.940.097
- Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	891.643.831	590.493.151
- Phải trả cổ tức	13.323.040	12.388.240
- Phải trả lãi vay	11.777.103	

8 NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

8.1 Các giao dịch và số dư cuối năm các bên có liên quan

a- *Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Tại thời điểm ngày 31 tháng 03 năm 2023, Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập và các khoản lợi ích của các thành viên quản lý chủ chốt (Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành).

Chi tiết gồm:	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lương, thưởng và các khoản phụ cấp khác	904.405.760	730.205.794
Thù lao HĐQT	450.900.000	451.800.000
Cổ tức	2.278.952.000	2.563.821.000
Cộng	3.634.257.760	3.745.826.794

b- Đầu tư vốn:

<u>Chi tiết</u>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Cty TNHH MTV Dầu khí TP.HCM	22.597.080.000	22.597.080.000
- Công ty CP Xăng dầu và dịch vụ Hàng Hải STS	57.586.340.000	57.586.340.000
Cộng	80.183.420.000	80.183.420.000

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
* Chia cổ tức		
- Cty TNHH MTV Dầu khí TP.HCM	3.615.532.800	4.067.474.400
- Công ty CP Xăng dầu và dịch vụ Hàng Hải STS	9.213.814.400	10.365.541.200
Cộng	12.829.347.200	14.433.015.600

Số dư và khoản phải trả giao dịch mua hàng với các bên có liên quan:

c-

* Số dư phải trả	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<u>Chi tiết</u>		
- Phải trả cho Công ty CP Xăng dầu & Dịch vụ Hàng Hải STS	10.352.880.000	2.359.045.000
- Phải trả cho Công ty CP Dầu Nhờn STS	1.185.246.000	689.440.000
Cộng	11.538.126.000	3.048.485.000

* Các khoản phải thu	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<u>Chi tiết</u>		
- Công ty CP Xăng dầu & Dịch vụ Hàng Hải STS còn nợ (mua xăng chạy xe ô tô)	22.740.780	24.810.940
- Công ty CP Dầu Nhờn STS	2.575.500	4.694.700
Cộng	25.316.280	29.505.640

* Giao dịch mua hàng (*)

<u>Chi tiết</u>	Quý 02	Quý 02
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Giá trị hàng mua của Cty CP Xăng dầu & Dịch vụ Hàng Hải STS	361.791.136.363	382.715.436.357
- Giá trị hàng mua của Cty CP Dầu Nhờn STS	1.428.018.183	1.173.185.544
Cộng	363.219.154.546	383.888.621.901

* Giá trị hàng bán (*)

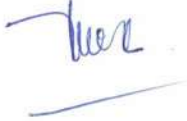
<u>Chi tiết</u>	Quý 02	Quý 02
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Công ty CP Xăng dầu & Dịch vụ Hàng Hải STS còn nợ (mua xăng chạy xe ô tô)	63.738.190	66.624.727
- Công ty CP Dầu Nhờn STS	10.057.860	13.033.182
Cộng	73.796.050	79.657.909

(*) Các giá trị giao dịch mua bán hàng trên là giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng

	Quý 02	Quý 02
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận sau thuế của :	5.283.654.359	6.659.060.082

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 04 năm 2023

NGƯỜI LẬP



PHẠM THỊ THU NGÀ

KẾ TOÁN TRƯỞNG



PHẠM THỊ THU NGÀ

TỔNG GIÁM ĐỐC



TRỊNH BÁ BỘ